Số: 1332
Thời gian ký: 12/08/2022 08:42:32 +07:00

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ:…… **Mẫu biểu số 01**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2023

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3	4
1	Diện tích	ha			
	Trong đó:				
	- Đất nông nghiệp	ha			
	- Đất lâm nghiệp	ha			
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha			
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha			
	- Diện tích trồng lúa	ha			
2	Dân số	người			
	Trong đó:				
	- Dân số đô thị	*người*			
	- Dân số đồng bằng	*người*			
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	*người*			
	- Tốc độ tăng dân số	%			
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người			
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người			
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người			
	+ Loại đặc biệt	người			
	+ Loại I	người			
	+ Loại II	người			
	+ Loại III	người			
	+ Loại IV	người			
	+ Loại V	người			
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người			
	- Dân số nhập cư vãng lai	người			
3	Đơn vị hành chính cấp xã	xã			
	Trong đó:				
	- xã ven biển	**xã**			
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã			
4	**Số lượng thôn (xóm), TDP**	**thôn**			
	- Thôn (xóm) có dưới 350 hộ gia đình	thôn			
	- Tổ dân phố có dưới 350 hộ gia đình	TDP			
	- Thôn (xóm) có từ 350 hộ gia đình trở lên	thôn			
	- Tổ dân phố có từ 350 hộ gia đình trở lên	TDP			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3	4
	- Thôn (xóm) thuộc xã trọng điểm về an ninh, trật tự *	thôn			
5	**Số biên chế**	**người**			
	**** Định biên***	người			
	- QLNN, Đảng, đoàn thể	người			
	+ QLNN	người			
	+ Đảng, đoàn thể (không bao gồm TT chính trị)	người			
	- Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	người			
	+ SN Giáo dục	người			
	+ SN Đào tạo (gồm: Trung tâm GDNN-GDTX ; TT chính trị)	người			
	Trung tâm GDNN-GDTX	người			
	Trung tâm chính trị	người			
	**** Thực tế***	người			
	- QLNN, Đảng, đoàn thể	người			
	+ QLNN	người			
	+ Đảng, đoàn thể (không bao gồm TT chính trị)	người			
	- Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	người			
	+ SN Giáo dục	người			
	+ SN Đào tạo (gồm: Trung tâm GDNN-GDTX ; TT chính trị)	người			
	Trung tâm GDNN-GDTX	người			
	Trung tâm chính trị	người			
6	**Giá trị sản xuất công nghiệp**	**tỷ đồng**			
7	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%			
8	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD			
	Trong đó:				
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD			
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD			
9	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp			
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng			
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp			
10	Giải quyết việc làm	người			
11	Số lượt khách du lịch	người			
12	Số người nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP	người			
	- Tỷ lệ nghèo	%			
13	Giáo dục, đào tạo				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3	4
	- Số giáo viên	người			
	- Số học sinh	**học sinh**			
	Trong đó:				
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh			
	+ Học sinh bán trú	học sinh			
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh			
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường			
	- Số trường phổ thông công lập do địa phương quản lý	**trường**			
	+ Mầm non	**trường**			
	+ Tiểu học	**trường**			
	+ THCS	**trường**			
14	Y tế:				
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở			
	- Số giường bệnh	giường			
	Trong đó:				
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường			
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường			
	+ Giường phòng khám khu vực	giường			
	+ Giường y tế xã phường	giường			
	- Số đối tượng mua BHYT				
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người			
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người			
	+ Người thuộc hộ nghèo	người			
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng			
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người			
	+ Học sinh, sinh viên	người			
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người			
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người			
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người			
15	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội				
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	**cơ sở**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Ước thực hiện năm 2022	Năm 2023
A	B	1	2	3	4
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người			
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người			
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình			
	- Số gia đình thương binh	gia đình			
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình			
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình			
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình			
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình			
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình			
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình			
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người			
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ			
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người			
16	Văn hóa thông tin				
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn			
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn			
	- Số đội thông tin lưu động	đội			
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản			
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản			
17	Phát thanh, truyền hình				
	- Số trạm phát lại sóng truyền hình	**trạm**			
18	Thể dục thể thao				
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người			
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người			

...., ngày ... tháng ... năm ...

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ:…… **Mẫu biểu 02**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Dùng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**				
1	Thu nội địa				
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**				
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%				
2	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**				
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu				
III	**Thu kết dư**				
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**				
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên				
3	Dự phòng ngân sách				
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL				
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**				
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				

…., ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ:…… **Mẫu biểu số 03**

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND huyện, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)						
I	**THU NỘI ĐỊA**						
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						

	- Thuế tài nguyên						
5	**Lệ phí trước bạ**						
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**						
8	**Thuế thu nhập cá nhân**						
9	**Thuế bảo vệ môi trường**						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	**Phí, lệ phí**						
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu						
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu						
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
11	**Tiền sử dụng đất**						
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**						
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương						
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**						
	Trong đó: - Do trung ương quản lý						
	- Do địa phương quản lý						
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**						
	Trong đó: - Do trung ương xử lý						
	- Do địa phương xử lý						
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**						
17	**Thu khác ngân sách**						
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương						
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**						
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp						
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**						
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)**						
21	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)**						
II	**THU TỪ DẦU THÔ**						
III	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**						
1	**Thuế xuất khẩu**						
2	**Thuế nhập khẩu**						
3	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**						
4	**Thuế bảo vệ môi trường**						
5	**Thuế giá trị gia tăng**						

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSĐP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách

...., ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ …….. **Mẫu biểu số 04**

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2	3
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)**			
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
1	**Chi đầu tư phát triển**			
1.1	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**			
1.2	**Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)**			
	Trong đó:			
1.2.1	**Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn**			
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước			
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			
1.2.2	**Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực**			
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
b	*Chi khoa học và công nghệ*			
c	*Chi quốc phòng*			
d	*Chi an ninh*			
đ	*Chi y tế, dân số và gia đình*			
e	*Chi văn hóa thông tin*			
g	*Chi phát thanh, truyền hình*			
h	*Chi thể dục thể thao*			
i	*Chi bảo vệ môi trường*			
k	*Chi hoạt động kinh tế*			
l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*			
m	*Chi bảo đảm xã hội*			
n	*Chi khác*			
2	**Chi thường xuyên**			
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
b	*Chi khoa học và công nghệ*			
c	*Chi quốc phòng*			
d	*Chi an ninh*			
đ	*Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*			
e	*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*			
g	*Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình*			
h	*Chi sự nghiệp thể dục thể thao*			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2	3
i	*Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường*			
k	*Chi hoạt động kinh tế*			
l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*			
m	*Chi bảo đảm xã hội*			
n	*Chi khác*			
3	**Dự phòng ngân sách**			
4	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**			
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**			
1	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**			
2	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**			
3	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định**			
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			

...., ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ:…… **Mẫu biểu số 05**

DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục			
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp y tế			
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
7	Sự nghiệp thể dục thể thao			
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội			
	….			

Ghi chú: Không bao gồm các khoản thuế, lệ phí, phí phải nộp NSNN (nếu có) và chi phí thu

…., ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 4a

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ:……

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022

(Dùng cho UBND các huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
1	70% tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất; tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã; thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước và khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) thực hiện năm 2021 so với dự toán năm 2021 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	
2	70% tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất; tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã; thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước và khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2022 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2022:	
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo [(1)]:	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác được để lại chi theo chế độ quy định	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác được để lại chi theo chế độ quy định	
4	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2022	
	+ Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
	+ Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị	
	+ Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp	
	+ Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn	
5	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng hết chuyển sang 2022	

Ghi chú:

(1) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

……..Ngày……tháng…….năm…….

TM. UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 4b

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ:……

TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022

(Dùng cho UBND các huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ VÀ NGUỒN TIẾT KIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19			
		TỔNG SỐ NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP	TRONG ĐÓ		TIẾT KIỆM CHI THEO NGHỊ QUYẾT 18, 19
			HỌC PHÍ	KHÁC	
	TỔNG SỐ				
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo				
	Trong đó:				
	- Giáo dục				
	- Đào tạo				
b	Sự nghiệp y tế				
c	Sự nghiệp khác				
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã				

……..Ngày……tháng…….năm…

TM. UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ:……

Biểu 2a/1

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG 2022

(Biên chế có mặt tại thời điểm 01/7/2022)

Đơn vị : 1.000 đ

TT	Nội dung	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2022	Tổng số biên chế có mặt đến 01/7/2022	Tổng hệ số lương và hệ số các khoản phụ cấp tại thời điểm 01/7/2022																	Thành tiền theo lương 1.490.000đ				Quỹ lương năm 2022
				Hệ số lương và hệ số các khoản phụ cấp																	Tổng hệ số lương và các khoản phụ cấp	Tổng tiền lương và các khoản PC	BHXH BHYT KPCĐ (22,5%)	BH thất nghiệp (1%)	Tổng	
				Hệ số lương	HS Chênh lệch bảo lưu	Phụ cấp thâm niên vượt khung		HS phụ cấp chức vụ	Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo		HS PC cấp uỷ viên	HS PC lưu động	PC nguy hiểm độc hại	PC ưu đãi theo nghề hoặc trách nhiệm theo nghề		HS PC công tác Đảng	PC thâm niên nhà giáo (thâm niên nghề)	Phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ-CP	HS phụ cấp trách nhiệm	Hệ số phụ cấp Khác						
						%	Hệ số		%	Hệ số				%	Hệ số											
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=18*1.490	20	21	22=19+20+21	23=22*12T
	Tổng số																									
1	SN Giáo dục - đào tạo																									
	- Giáo dục																									
	- Đào tạo																									
2	SN y tế																									
3	Khoa học - công nghệ																									
4	Văn hoá thông tin																									
5	Phát thanh truyền hình																									
6	Thể dục thể thao																									
7	Sự nghiệp kinh tế																									
a	*Sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi*																									
b	*Sự nghiệp giao thông*																									
c	*Sự nghiệp thị chính*																									
d	*Sự nghiệp kinh tế khác*																									
8	Sự nghiệp môi trường																									
9	An ninh																									
10	Quốc phòng																									
11	Đảm bảo xã hội																									
	- ĐBXH huyện																									
	- CBộ xã nghỉ việc																									
12	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																									
a	Cấp huyện																									
	Trong đó: - QLNN																									
	- Đảng																									
	- Đoàn thể																									
b	Cán bộ chuyên trách, công chức xã																									
c	Cán bộ không chuyên trách xã, phường																									
d	Hoạt động phí đại biểu HĐND các cấp																									
	+ Cấp huyện																									
	+ Cấp xã																									
e	Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ																									
	+ Uỷ viên thành phố																									
	+ DN																									
	+ Uỷ viên xã																									
f	Báo cáo viên																									
g	Cộng tác viên DL xã hội																									
h	Ban Nông nghiệp xã																									

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối;

(2) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

Cách xác định các chỉ tiêu như sau:

- Cột 4: Hệ số thâm niên vượt khung = hệ số lương X % vượt khung (Cột 1 x cột 3)

TT	Nội dung	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2022	Tổng số biên chế có mặt đến 01/7/2022	Tổng hệ số lương và hệ số các khoản phụ cấp tại thời điểm 01/7/2022																	Thành tiền theo lương 1.490.000đ				Quỹ lương năm 2022
				Hệ số lương và hệ số các khoản phụ cấp																Tổng hệ số lương và các khoản phụ cấp	Tổng tiền lương và các khoản PC	BHXH BHYT KPCĐ (22,5%)	BH thất nghiệp (1%)	Tổng	
				Hệ số lương	HS Chênh lệch bảo lưu	Phụ cấp thâm niên vượt khung		HS phụ cấp chức vụ	Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo		HS PC cấp uỷ viên	HS PC lưu động	PC nguy hiểm độc hại	PC ưu đãi theo nghề hoặc trách nhiệm theo nghề		HS PC công tác Đảng	PC thâm niên nhà giáo (thâm niên nghề)	Phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ-CP	HS phụ cấp trách nhiệm	Hệ số phụ cấp Khác						
						%	Hệ số		%	Hệ số				%	Hệ số										
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=18*1.490	20	21	22=19+20+21	23=22*12T

- Cột 7: Hệ số phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo = (HS lương + HS phụ cấp chức vụ + HS thâm niên vượt khung) X % phụ cấp ((Cột 1 + cột 4 + cột 5) X cột 6)

(Riêng Cán bộ, công chức xã thực hiện theo Nghị quyết 34/2019/NĐ-CP: phụ cấp kiêm nhiệm gồm: 50% mức lương (bậc 1), cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) của chức danh kiêm nhiệm)

- Cột 8: Hệ số phụ cấp cấp uỷ viên theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của BCHTW và hướng dẫn số 1131-CV/VPTW/nb ngày 05/2/2009 của Văn phòng TW Đảng và tính theo từng đơn vị, riêng đối với Uỷ viên BCH Tỉnh uỷ, BCH
- Cột 12: Hệ số phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc trách nhiệm theo nghề = (HS lương+ HS phụ cấp chức vụ+HS thâm niên vượt khung) X % ưu đãi ((Cột 1 + cột 4 + cột 5) X cột 11)
- Cột 13: Hệ số PC công tác Đảng được quy định tại TB 13-TB/TW và HD 05-HD/BTCTW
- Cột 14: Hệ số PC thâm niên nhà giáo được quy định tại NĐ 54/2011/NĐ-CP; 77/2021/NĐ-CP
- Cột 15: Hệ số PC công vụ = (1+4+5)X25%
- Cột 18: Tổng hệ số lương và hệ số các khoản phụ cấp = Cột 1+2+4+5+7+8+9+10+12+13+14+15+16+17.
- Cột 20=(1+4+5+14)X 1.490 X 22,5%
- Cột 21: BHTN: tính 1% theo hệ số lương và các hệ số PC theo qui định: lương, PC chức vụ, PC thâm niên VK, PC thâm niên nhà giáo, không tính các phụ cấp còn lại
- Các PC tính dạng % quy hết về hệ số

Phòng Nội vụ **Phòng Tài chính - Kế hoạch**

……..,Ngày……..tháng ….năm…….

TM.UBND huyện, TP…

(Ký tên, đóng dấu)

UBND huyện, thành phố……

Biểu 2a/2

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG 2022

(Biên chế có mặt tại thời điểm 01/7/2022)

Đơn vị : 1.000 đ

TT	Nội dung	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2022	Tổng số biên chế có mặt đến 01/7/2022	Tổng hệ số lương và hệ số các khoản phụ cấp tại thời điểm 01/7/2022																	Thành tiền theo lương 1.490.000đ				
				Hệ số lương và hệ số các khoản phụ cấp																					
				Hệ số lương	HS chênh lệch bảo lưu	PC thâm niên vượt khung		HS phụ cấp chức vụ	PC kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo + PC thâm niên		HS phụ cấp cấp uỷ viên	HS phụ cấp lưu động	HS PC độc hại nguy hiểm	PC ưu đãi nghề hoặc trách nhiệm theo nghề		PC công tác đảng	PC thâm niên nhà giáo (thâm niên nghề)	PC công vụ theo NĐ 34	HS phụ cấp trách nhiệm	HS phụ cấp Khác	Tổng hệ số lương và các khoản phụ cấp	Tổng tiền lương và các khoản phụ cấp	BHXH BHYT KPCĐ (22,5%)	BH thất nghiệp (1%)	Tổng cộng	Quỹ lương năm 2022
						%	Hệ số		%	Hệ số				%	Hệ số										
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=18*1490	20	21	22=19+20+21	23=22*12T
I	**Khối Huyện, TP**																								
1	Văn Phòng UBND Huyện																								
-	Quản Lý Nhà Nước																								
-	SN Kinh Tế Khác																								
2	Phòng Tài Chính - KH																								
3	Thanh Tra Huyện																								
4	Phòng Kinh tế hạ tầng																								
5	Phòng LĐTB và XH																								
6	Phòng Tư Pháp																								
7	Phòng NN và PTNT																								
8	Phòng Tài Nguyên và MT																								
9	Cụm Công Nghiệp																								
10	Trạm Khuyến Nông																								
11	Phòng Văn Hoá-TT																								
12	Trung Tâm VH-TT																								
	- SN Văn Hoá																								
	- SN Thể Thao																								
13	Đài Truyền Thanh																								
14	Phòng Y Tế																								
15	Phòng Nội Vụ																								
16	TT Bồi Dưỡng CT																								
17	TT GDNN - Giáo dục TX																								
18	TT Phòng chống TNXH																								
19	Phòng Giáo Dục																								
-	Quản Lý Nhà Nước																								
-	Sự Nghiệp Giáo Dục																								
20	Thành Uỷ, Huyện ủy																								
21	Hội Nông Dân																								
22	Hội Phụ Nữ																								
23	Cựu Chiến Binh																								
24	Huyện Đoàn																								
25	Mặt Trận TQ																								
26	Hội Chữ Thập Đỏ																								
27	Hội Người Mù																								
28	Hội Người Cao Tuổi																								
29	Ban Bảo Vệ SKCB																								
30	Phòng Kinh tế																								
31	Phòng Quản lý đô thị																								
32	Nhà văn hóa thiếu nhi TP																								
33	Đội Trật tự quản lý đô thị																								
34	Ban quản lý di tích lịch sử VH Đền Trần Chùa tháp																								
II	**Khối Xã**																								
-	Cán Bộ Nghỉ Việc																								
-	CB Công Chức Xã																								
-	CB Không Chuyên Trách																								
III	**Hội Đồng Nhân Dân xã**																								
IV	**Hội Đồng Nhân Dân huyện**																								

TT	Nội dung	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2022	Tổng số biên chế có mặt đến 01/7/2022	Tổng hệ số lương và hệ số các khoản phụ cấp tại thời điểm 01/7/2022																	Thành tiền theo lương 1.490.000đ				Quỹ lương năm 2022
				Hệ số lương và hệ số các khoản phụ cấp																Tổng hệ số lương và các khoản phụ cấp	Tổng tiền lương và các khoản phụ cấp	BHXH BHYT KPCĐ (22,5%)	BH thất nghiệp (1%)	Tổng cộng	
				Hệ số lương	HS chênh lệch bảo lưu	PC thâm niên vượt khung		HS phụ cấp chức vụ	PC kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo + PC thâm niên		HS phụ cấp cấp uỷ viên	HS phụ cấp lưu động	HS PC độc hại nguy hiểm	PC ưu đãi nghề hoặc trách nhiệm theo nghề		PC công tác đảng	PC thâm niên nhà giáo (thâm niên nghề)	PC công vụ theo NĐ 34	HS phụ cấp trách nhiệm	HS phụ cấp Khác						
						%	Hệ số		%	Hệ số				%	Hệ số										
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=18*1490	20	21	22=19+20+21	23=22*12T
V	**Phụ Cấp Uỷ Viên**																								
-	Cấp Huyện																								
-	Cấp Xã																								
-	Chi Bộ Cơ Sở, DN,HTX																								
VI	**PC Báo cáo viên Huyện**																								
VII	**PC Cộng tác viên DL xã hội**																								
VIII	**PC Dân Quân Tự Vệ**																								
-	Cấp Huyện																								
-	Cấp Xã																								
IX	**Ban Nông Nghiệp Xã**																								
X	**Trung tâm giáo dục cộng đồng**																								
	TỔNG CỘNG																								

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối.

(2) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

Cách xác định các chỉ tiêu như sau:

- Cột 4: Hệ số thâm niên vượt khung = hệ số lương X % vượt khung (Cột 1 X cột 3)
- Cột 7: Hệ số phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo = (HS lương + HS phụ cấp chức vụ + HS thâm niên vượt khung) X % phụ cấp ((Cột 1 + cột 4 + cột 5) X cột 6)

(Riêng Cán bộ, công chức xã thực hiện theo Nghị quyết 34/2019/NĐ-CP: phụ cấp kiêm nhiệm gồm: 50% mức lương (bậc 1), cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) của chức danh kiêm nhiệm)

- Cột 8: Hệ số phụ cấp cấp uỷ viên theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của BCHTW và hướng dẫn số 1131-CV/VPTW/nb ngày 05/2/2009 của Văn phòng TW Đảng và tính theo từng đơn vị, riêng đối với Uỷ viên BCH Tỉnh uỷ, BCH khối được tính trong VP Tỉnh uỷ và Đảng
- Cột 12: Hệ số phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc trách nhiệm theo nghề = (HS lương+ HS phụ cấp chức vụ+HS thâm niên vượt khung) X % ưu đãi ((Cột 1 + cột 4 + cột 5) X cột 11)
- Cột 13: Hệ số PC công tác Đảng được quy định tại TB 13-TB/TW và HD 05-HD/BTCTW
- Cột 14: Hệ số PC thâm niên nhà giáo được quy định tại NĐ 54/2011/NĐ-CP; 77/2021/NĐ-CP
- Cột 15: Hệ số PC công vụ = (1+4+5)X25%
- Cột 18: Tổng hệ số lương và hệ số các khoản phụ cấp = Cột 1+2+4+5+7+8+9+10+12+13+14+15+16+17.
- Cột 20=(1+4+5+14) X 1.490 X 22,5%
- Cột 21: BHTN: tính 1% theo hệ số lương và các hệ số PC theo qui định: lương, PC chức vụ, PC thâm niên VK, PC thâm niên nhà giáo, không tính các phụ cấp còn lại
- Các PC tính dạng % quy hết về hệ số

……..,Ngày….. tháng ….năm….

Phòng Nội vụ **Phòng Tài chính - Kế hoạch** **TM.UBND huyện, TP…**

(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ:……

Biểu số 2b

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dùng cho UBND các huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2022	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	BẢO HIỂM Y TẾ 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP NĂM 2022
A	B	(1)	(2) = (1) x mức TC	(3) = 4,5% *1.490.000	(4) = ((2)+(3)) x 12T
	TỔNG SỐ				
1	Nguyên bí thư, chủ tịch UBND xã		Mức trợ cấp 2.473.000 đồng		
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên Thư ký UBND, Thư ký HĐND, xã đội trưởng, Trưởng Công an xã		Mức trợ cấp 2.400.000 đồng		
3	Các chức danh còn lại		Mức trợ cấp 2.237.000 đồng		

……, Ngày....tháng….năm….

TM. UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ:… **Biểu: 2d**

TỔNG HỢP PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2022

Tổng số xã, phường, thị trấn:
Tổng số thôn, tổ dân phố:

ĐVT: 1.000 đồng

	Chức danh	Cán bộ KCT cấp xã										Cán bộ KCT ở thôn và tổ dân phố									Tổng Quỹ Phụ cấp 2022
		Xã loại 1		Xã loại 2		Xã loại 3		Số người hưởng phụ cấp hàng tháng đến 01/7/2022	Quỹ PC, BH 01 tháng		Tổng quỹ phụ cấp năm 2022	Thôn (xóm) có dưới 350 hộ gia đình và Tổ dân phố		Thôn (xóm) có từ 350 hộ gia đình trở lên hoặc thôn (xóm) trọng điểm về an ninh, trật tự		Số người hưởng phụ cấp hàng tháng đến 01/7/2022	Quỹ PC, BH 01 tháng		Tổng quỹ phụ cấp năm 2022	
		Số người	Mức PC	Số người	Mức PC	Số người	Mức PC		Mức phụ cấp 1 tháng	BHXH (14%), BHYT (4,5%)		Số người	Mức PC	Số người	Mức PC		Mức phụ cấp 1 tháng	BHYT (4,5%)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1+3+5	8=(1*2+3*4+5*6)*1490	9=18,5%*1490*(1+3+5)	10=(8+9)*12 tháng	11	12	13	14	15=11+13	16=(11*12+13*14)*1490	17=4,5%*1490*(11+13)	18=(16+17)*12 tháng	19=10+18
	Tổng số (I+II)																			
I	**Cán bộ KCT cấp xã**																			
1	Phó chủ nhiệm UBKT																			
2	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo																			
3	Văn phòng Đảng ủy																			
4	PCT UB Mặt trận tổ quốc																			
5	Phó chỉ huy trưởng quân sự																			
6	PCT Hội Nông dân (*)																			
7	PBT Đoàn thanh niên																			
8	PCT Hội liên hiệp phụ nữ																			
9	PCT Hội cựu chiến binh																			
10	Chủ tịch hội chữ thập đỏ																			
11	Chủ tịch hội người cao tuổi																			
12	Cán bộ dân số, gia đình, trẻ em																			
13	Văn thư, thủ quỹ																			
14	Nhân viên phụ trách đài truyền thanh																			
15	Công an thường trực ở xã																			
16	Trưởng ban bảo vệ dân phố																			
17	Phó ban bảo vệ dân phố																			
18	Uỷ viên BTV các đoàn thể ở xã																			
	+ CB không kiêm nhiệm																			
	+ CB kiêm nhiệm																			
II	**Cán bộ không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố**																			
1	Bí thư chi bộ																			
2	Trưởng thôn (xóm), tổ trưởng dân phố																			
3	Trưởng Ban công tác mặt trận																			
4	Công an viên. Bảo vệ dân phố																			
5	Trưởng các đoàn thể ở thôn (đã loại trừ MTTQ)																			
	+ CB không kiêm nhiệm																			
	+ CB kiêm nhiệm																			

Ghi chú:(*) Chỉ áp dụng với các xã, thị trấn

…, Ngày….tháng….năm….
TM. UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ:… **Biểu 2đ**

BÁO CÁO NGUỒN THỰC HIỆN CCTL TIẾT KIỆM TỪ VIỆC THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ, SÁP NHẬP ĐƠN VỊ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 18-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 19/NQ-TW NGÀY 25/10/2017 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

(Dùng cho UBND các huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân loại đơn vị	Tổng số đối tượng có mặt đến 31/12/2015	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2017	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2017 (lương 1,39)	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2022	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2022 (lương 1,39)	Quỹ lương, phụ cấp tiết kiệm trong 1 tháng	Kinh phí tiết kiệm được từ định mức chi hoạt động trong 1 tháng	Quỹ lương, phụ cấp và định mức chi hoạt động tiết kiệm trong năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6 = 5 - 3	7	8
	TỔNG CỘNG								
I	Quản lý nhà nước								
II	Sự nghiệp công lập								
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (1)								
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên (1)								
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên								
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên								

Ghi chú:

(1) Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên, chỉ báo cáo số lượng biên chế tinh giản, không tổng hợp nhu cầu lương, định mức chi hoạt động tiết kiệm.

…, Ngày….tháng….năm….

TM. UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu 2e

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ:…

BÁO CÁO NGUỒN THỰC HIỆN CCTL TIẾT KIỆM TỪ VIỆC THAY ĐỔI CƠ CHẾ TỰ CHỦ TRONG NĂM 2022 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW NGÀY 25/10/2017 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

(Dùng cho UBND các huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân loại đơn vị sự nghiệp	Số lượng đơn vị đến 31/12/2017	Số lượng đơn vị đến 31/12/2022	Số lượng đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ		Kinh phí tiết kiệm được từ việc thay đổi cơ chế tự chủ trong 1 tháng (1)	Kinh phí tiết kiệm trong năm 2022 (2)
				Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG						
1	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư						
2	Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên						
3	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên						
4	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên						

Ghi chú: (1) Phần ngân sách nhà nước giảm hỗ trợ cho đơn vị.

(2) Kinh phí tiết kiệm được không bao gồm phần kinh phí tiết kiệm từ việc tinh giản biên chế, sát nhập đơn vị đã được tổng hợp tại biểu 2đ.

…, Ngày….tháng….năm….

TM. UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

UBND huyện, thành phố **Biểu số 2f**

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI PHỤ CẤP CẤP UỶ VIÊN THEO QUYẾT ĐỊNH 169-QĐ/TW CỦA CHI BỘ CƠ SỞ, ĐẢNG BỘ CƠ SỞ TRONG CÁC DN, HTX, ĐƠN VỊ SN VÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ NGOÀI THÀNH PHẦN KINH TẾ NHÀ NƯỚC

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Số đảng viên đến 01/7/2022	Số cấp uỷ viên đến 01/7/2022	Hệ số phụ cấp theo QĐ 169	Kinh phí phụ cấp theo lương 1490	Nhu cầu kinh phí thực hiện QĐ 169 năm 2022	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*1490	(6)=(4)*12t	
	TỔNG SỐ		**0**	**0**	**0**	**0**	
1	**Chi bộ (đảng bộ) cơ sở A**						
1	Nguyễn văn A						
2	Nguyễn văn B						
	…						
2	**Công ty**						
1	Nguyễn văn A						
2	Nguyễn văn B						
	….						
3	**Xã**						
1	Nguyễn văn A						
2	Nguyễn văn B						
	.....						

Ghi chú: Tổng hợp với các chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng uỷ khối doanh nghiệp.
Đối với trường hợp vừa là cấp ủy viên cấp cơ sở vừa là cấp uỷ viên cấp trên thì không tổng hợp vào biểu này mà tổng hợp vào biểu của Đảng bộ cấp trên.

……..,Ngày tháng năm ….

Phòng Tài chính - Kế hoạch
(Ký tên, đóng dấu)

TM.UBND huyện, TP…
(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ…. **Biểu: 2h**

TỔNG HỢP PHỤ CẤP ĐỐI VỚI DÂN QUÂN TỰ VỆ NĂM 2022

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên đơn vị	Số người (người)												Phụ cấp	
		Chỉ huy trưởng, chính trị viên (Chính trị viên, xã đội trưởng): 357.600đ/tháng	Phó chỉ huy trưởng, chính trị viên phó (Xã đội phó): 327.800đ/tháng	Trung đội trưởng dân quân cơ động HS: 298.000đ/tháng	Tiểu đội trưởng: 149.000đ/tháng			Thôn đội trưởng		Chính trị viên đại đội trưởng: 298.000đ/tháng	Đại đội phó: 223.500đ/tháng	Trung đội trưởng quân dân lòng: 178.800đ/tháng	Tổng số người	Phụ cấp 01 tháng	Tổng phụ cấp năm 2022
					Cộng	Tiểu đội trưởng dân quân cơ động xã + huyện	Tiểu đội trưởng dân quân binh chủng + biển	Thôn đội trưởng không kiêm nhiệm: 760.000đ/tháng	Thôn đội trưởng do Trưởng thôn (xóm), tổ trưởng TDP kiêm nhiệm: 380.000đ/tháng						
A	**B**	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13=12*12T
	Tổng cộng														
1	Xã A														
2	Xã B														
	……														

Ghi chú: * Thực hiện theo Nghị quyết số 54/2020/NQ-HĐND tỉnh.

……,Ngày…..tháng…..năm …….

Phòng Tài chính - Kế hoạch
(Ký tên, đóng dấu)

TM.UBND huyện, TP…
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 2i

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ:…

TỔNG HỢP PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ BAN NÔNG NGHIỆP XÃ NĂM 2022

Tổng số xã, thị trấn: …….. xã, thị trấn

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Số cán bộ được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2022	Số cán bộ có mặt đến thời điểm 01/7/2022	Số người, hệ số lương được hỗ trợ theo bằng cấp												Nhu cầu theo lương 1490	Nhu cầu kinh phí năm 2022	Ghi chú
				Tổng số		Đại học		Cao đẳng		Trung cấp		Sơ cấp		Chưa qua đào tạo				
				Số người	Hệ số	Số người	Hệ số: 1,0	Số người	Hệ số: 0,8	Số người	Hệ số: 0,7	Số người	Hệ số: 0,5	Số người	Hệ số: 0,5			
A	B	1	2	3=5+7+9+11+13	4=6+8+10+12+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4*1490	16=15*12t	C
	Tổng số																	
1	Đơn vị A																	
2	Đơn vị B																	
	…….																	

Ghi chú: Tổng hợp cả số lượng Nhân viên quản lý đê nhân dân, Trưởng thú y cấp xã

……., ngày tháng …... năm…….

PHÒNG NỘI VỤ

PHÒNG TÀI CHÍNH - KH
TRƯỞNG PHÒNG

TM.UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ:… **Biểu 2k**

NHU CẦU KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH CHẾ ĐỘ BỒI DƯỠNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CẤP UỶ THEO QUY ĐỊNH SỐ 09-QĐ/VPTW CỦA BCH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, QUYẾT ĐỊNH SỐ 617-QĐ/TU NGÀY 27/12/2017 CỦA VP TỈNH ỦY NĂM 2022

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số người	Phụ cấp 1 tháng theo lương 1490	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022
A	B	1	2	3=2*12 tháng
	Tổng cộng			
I	**CBCC phục vụ hoạt động (Mức phụ cấp 0,15)**			
	Nguyễn Văn A			
	Nguyễn Văn B			
	…….			
II	**CBCC làm công tác văn thư (Mức phụ cấp 0,05)**			
	Nguyễn Văn A			
	Nguyễn Văn B			
	…….			

Ghi chú: Theo Quyết định 617-QĐ/TU ngày 27/12/2017 của VP Tỉnh ủy:

- Chế độ bồi dưỡng CBCC phục vụ hoạt động của Huyện uỷ, thành ủy Nam Định hệ số phụ cấp 0,15.
- Chế độ bồi dưỡng công tác văn thư hệ số phụ cấp 0,05